

**PHÒNG GIÁO DỤC & ĐT THÀNH PHỐ ĐBP
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN**

**QUYẾT ĐỊNH
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH**

NĂM 2023

Điện Biên Phủ, tháng 01 năm 2023

Danh sách chứng từ nhận dự toán

Ngày HT	Số QĐ	Ngày QĐ	Diễn giải	Số tiền
31/12/2023	379/QĐ-PGDĐT	19/12/2023	Nhập dự toán ngân sách cấp năm 2023	714.723.000
07/12/2023	363/QĐ-PGDĐT	06/12/2023	Nhập dự toán cải cách tiền lương năm 2023	880.445.000
07/07/2023	186/QĐ-PGDĐT	07/07/2023	Nhập dự toán ngân sách cấp bổ xung năm 2023	95.000.000
30/05/2023	81/QĐ-PGDĐT	11/04/2023	Nhập dự toán ngân sách cấp năm 2023	35.000.000
03/01/2023	05/QĐ-PGDĐT	10/01/2023	Nhập dự toán ngân sách cấp năm 2023	8.040.000.000

Số: 05 / QĐ - PGDDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ vào Quyết định số 2739/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2023;

Căn cứ vào thông báo số 01/TB-TCKH, ngày 06/01/2023 của Phòng Tài chính kế hoạch thành phố Điện Biên Phủ về việc điều hành dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều hành dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2023 cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Đơn vị: Văn phòng – Phòng Giáo dục và các đơn vị trường học trực thuộc.

Trụ sở: Phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 02)

Điều 2: Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3: Thủ trưởng, kế toán các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KBNN Điện Biên;
- Lưu VT, KT.



Phụ lục số: 02

ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-PGDĐT, ngày tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: Văn phòng – Phòng Giáo dục & các đơn vị trường học trực thuộc

Địa chỉ: Phường Him Lam – Thành phố Điện Biên Phủ

Mã số ĐVQHNS:

Tính chất nguồn kinh phí: Kinh phí tự chủ - Không tự chủ

Đơn vị tính:Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	II. Dự toán chi ngân sách Nhà nước	246.110.900	
I	1. Quản lý nhà nước (622-340-341)	1.424.000	
	1.1 Kinh phí thường xuyên	1.424.000	
II	Sự nghiệp giáo dục	244.686.900	
1	Sự nghiệp Mầm non (622-070-071)	87.032.450	
1.1	Kinh phí thường xuyên	84.841.970	
	Kinh phí thường xuyên	84.841.970	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	2.190.480	
*	- Chế độ ăn trưa 3-5 tuổi	1.041.000	
*	- Hỗ trợ chi phí học tập	712.800	
*	- Miễn giảm học phí	86.680	
*	Chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	6.000	
*	Chi không thường xuyên khác	44.000	
*	Sửa chữa tài sản công	300.000	
2	Sự nghiệp Tiểu học (622-070-072)	84.315.843	
2.1	Kinh phí thường xuyên	79.452.343	
	Kinh phí thường xuyên	79.452.343	
2.2	Kinh phí không thường xuyên	4.863.500	
*	- Hỗ trợ chi phí học tập	1.313.500	
*	Chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	372.000	
*	Chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	18.000	
*	Sửa chữa tài sản công	600.000	
*	CT: Sửa chữa trường TH Bế Văn Đàn	1.000.000	
	Cộng tổng cộng nhà trường TH TA		

3	Sự nghiệp Trung học cơ sở (622-070-073)	73.338.607	
3.1	Kinh phí thường xuyên	68.580.587	
	Kinh phí thường xuyên	68.580.587	
3.2	Kinh phí không thường xuyên	4.758.020,00	
*	- Hỗ trợ chi phí học tập	1.116.700	
*	- Miễn giảm học phí	136.320	
*	Chế độ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	1.140.000	
*	Chế độ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	12.000	
*	Chế độ chính sách GD với người khuyết tật	53.000	
*	Sửa chữa tài sản công	300.000	
*	CT: Sửa chữa trường THCS Nam Thanh	2.000.000	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2023

STT	Họ và tên	Cộng biên chế có mặt	Trong đó		Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Nguồn 13						Nguồn 12		Chế độ chính sách học sinh							Lâm tròn số	Ghi chú
			Biên chế	Hợp đồng 63		Định mức cấp/Biệt chế n chế	Thành tiền	Khoản 60% học phí	Ngân sách cấp chi khác	Cấp ngoài chi khác	Cộng nguồn 13	Cộng nguồn 12	Trong đó		Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	Hỗ trợ học sinh NĐ sinh 11/6/2016	Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	Hỗ trợ học sinh khuyết tật		
													Sửa chữa, mua sắm	Tổng cộng chế độ chính sách								
1	2				5=3+4	6	7	8	9=7-8	10	11=5+9+10	12=13+14	13	14=15+16+	15	16	17	18	19	20	21	22
	Sự nghiệp Giáo dục	1.496	1.407	89	216.338.831		12.525.000	1.495.000	15.536.800	4.955.500	247.061.231	41.005.000	34.997.000	6.008.000	1.041.000	3.143.000	223.000	1.512.000	36.000	53.000	288.766.000	
I	1. Sự nghiệp mầm non	580	544	36	77.927.447		4.867.000	710.000	5.340.150	1.574.500	90.486.596,6	11.790.480	9.944.000	1.846.480	1.041.000	712.800	86.680	-	6.000	-	102.276.950	
1	1. Trưởng MN Nà Nhàn	24	23	1	2.743.463	9.000	216.000	25.000	191.000	67.000	3.001.463	62.100		62.100	34.800	24.300	3.000				3.063.600	
2	2. Trưởng MN Nà Tấu	27	26	1	2.989.747	9.000	243.000	35.000	208.000	67.000	3.264.747	153.900		153.900	89.200	56.700	8.000				3.418.600	
3	3. Trưởng MN Võ Nguyên Giáp	20	19	1	2.326.961	9.000	180.000	20.000	160.000	222.000	2.708.961	35.380		35.380	17.280	16.200	1.900				2.744.300	
4	4. Trưởng MN số 1 Pá Khoang	23	22	1	3.084.872	9.000	207.000	15.000	192.000	87.000	3.363.872	486.490		486.490	291.640	176.850	18.000				3.850.400	
5	Trưởng MN số 2 Nà Nhàn	26	23	3	2.971.091	9.000	234.000	25.000	209.000	52.000	3.232.091	212.550		212.550	125.600	76.950	10.000				3.444.600	
6	6. Trưởng MN Tả Càng	19	18	1	2.318.197	9.000	171.000	25.000	146.000	67.000	2.531.197	203.790		203.790	105.040	87.750	11.000				2.735.000	
7	7. Trưởng MN Mường Phăng	21	20	1	2.513.343	9.000	189.000	25.000	164.000	77.000	2.754.343	51.870		51.870	25.920	22.950	3.000				2.806.200	
8	8. Trưởng MN số 2 Pá Khoang	19	17	2	2.372.986	9.000	171.000	15.000	156.000	77.000	2.605.986	345.730		345.730	213.280	117.450	15.000				2.951.700	
9	9. Trưởng MN Hoa Sen	17	16	1	2.377.862	9.000	153.000	15.000	138.000	114.500	2.630.362	13.300		13.300	7.200	5.400	700				2.643.700	
10	10. Trưởng MN Hoa Mú	15	14	1	1.940.589	9.000	135.000		135.000	87.000	2.162.589	13.320		13.320	7.200	5.400	720				2.175.900	
11	11. Trưởng MN 7_5	42	40	2	6.313.645	8.000	336.000	80.000	256.000	17.000	6.586.645	309.090	300.000	9.090	1.440	1.350	300	6.000			6.895.700	
12	12. Trưởng MN Him Lam	30	28	2	4.457.099	8.000	240.000	40.000	200.000	37.000	4.694.099	22.590		22.590	8.640	12.150	1.800				4.716.700	
13	13. Trưởng MN Nam Thanh	33	31	2	4.576.639	8.000	264.000	50.000	214.000	17.000	4.807.639	22.080		22.080	10.080	10.800	1.200				4.829.700	
14	14. Trưởng MN Hoa Ban	29	28	1	4.328.265	8.000	232.000	50.000	182.000	37.000	4.547.265	4.530		4.530		4.050	480				4.551.800	
15	15. Trưởng MN Thanh Trường	42	39	3	5.730.644	8.000	336.000	40.000	296.000	17.000	6.043.644	77.430		77.430	38.880	33.750	4.800				6.121.000	
16	16. Trưởng MN Hoa Mơ	22	21	1	3.091.857	8.000	176.000	20.000	156.000	17.000	3.264.857	13.080		13.080	7.200	5.400	480				3.277.900	
17	17. Trưởng MN Noong Bua	22	20	2	2.943.813	8.000	176.000	40.000	136.000	17.000	3.096.813	32.200		32.200	14.400	16.200	1.600				3.129.000	
18	18. Trưởng MN Sơn Ca	22	21	1	3.239.431	8.000	176.000	20.000	156.000	52.000	3.447.431	35.580		35.580	17.280	16.200	2.100				3.483.000	
19	19. Trưởng MN Hoa Hồng	31	30	1	4.108.484	8.000	248.000	50.000	198.000	17.000	4.323.484	8.470		8.470	4.320	4.050	100				4.332.000	
20	20. Trưởng MN Hoa Mai	16	15	1	1.993.646	9.000	144.000	15.000	129.000	177.000	2.299.646	17.740		17.740	8.640	8.100	1.000				2.317.400	
21	21. Trưởng MN 20 - 10	32	30	2	4.595.891	8.000	256.000	60.000	196.000	115.000	4.906.891	11.760		11.760	5.760	5.400	600				4.918.600	
22	22. Trưởng MN Thanh Bình	23	21	2	3.576.035	8.000	184.000	25.000	159.000	120.000	3.855.035	11.960		11.960	5.760	5.400	800				3.867.000	
23	23. Trưởng MN Thanh Minh	25	22	3	3.332.885	8.000	200.000	20.000	180.000	17.000	3.529.885	1.540		1.540	1.440		100				3.531.500	
24	Sự nghiệp MN tại VP								1.183.150	-	1.183.150	44.000	44.000								1.227.150	

[illegible]

11	11. Tr. THCS Mường Thanh	43	40	3	5.955.423	8.000	344.000	100.000	244.000	87.000	6.286.423	21.400		21.400		18.400	3.000				
12	12. TH - THCS hermannGmeiner	13	12	1	1.435.280	9.000	117.000		117.000	307.000	1.859.280	74.650		74.650		62.650	6.000		6.000		
13	Sự nghiệp THCS tại Văn phòng								1.835.107	-	1.835.107	-									1.835.107
	Nâng lương và thăng hạng 2023				3.456.000					-	3.456.000	-									3.456.000
	Tiết kiệm chi năm 2023				500.000					-	500.000	-									500.000
	Mua sắm trang thiết bị cấp THCS									-	-	7.000.000	7.000.000								7.000.000
	Tiếp chi sửa chữa năm 2022 mang sang									-	-	3.199.000	3.199.000,3								3.199.000
	Sửa chữa mới năm 2023									-	-	3.000.000	3.000.000								3.000.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2023

STT	Họ và tên	Bình quân chi khác/ 1 biên chế tại đơn vị	Cộng biên chế có mặt	Trong đó		Tổng quỹ tiền lương 2023				Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Nguồn 13										Nguồn 12			
				Biên chế	Hợp đồng 68	Lương và các khoản phụ cấp	Các khoản cơ quan đóng	Cộng lương và các khoản đóng góp theo lương/biên chế	Lương hợp đồng 68		Định mức cấp/Biên chế	Thành tiền	Khoản 60% học phí	Ngân sách cấp chi khác	Cấp ngoài chi khác	Cấp ngoài khoản chi khác					Cộng nguồn 13	Cộng nguồn 12	Trong đó	
																Giáo viên TD	Công tác phí+bảo vệ	Phần mềm Thi đua khen thưởng	Sửa chữa nhỏ	Bảo trì phần mềm+trang web			Sửa chữa, mua sắm	Tổng cộng chế độ chính sách
I	2							3	4	5=3+4	6	7	8	9=7-8	10						11=5+9+10	12=13+14	13	14=15+16+
	Sự nghiệp Giáo dục		156	148	8	19.058.475,7	3.009.861	22.068.337	478.591,3	22.546.928		1.301.000	65.000	1.236.000	433.000	50.000	30.000	28.000	285.000	40.000	24.215.928	245.170	0	245.170
I	1. Sự nghiệp mầm non		24	23	1	2.330.272	349.154	2.679.426	64.037	2.743.463		216.000	25.000	191.000	67.000	0	0	7.000	50.000	10.000	3.001.463,5	62.100	-	62.100
I	1. Trường MN Nà Nhạn	11.792	24	23	1	2.330.272	349.154	2.679.426	64.037	2.743.463	9.000	216.000	25.000	191.000	67.000			7.000	50.000	10.000	3.001.463	62.100		62.100
II	2. Sự nghiệp Tiểu học		103	98	5	13.589.993,95	2.131.040,04	15.721.034,00	296.572,09	16.017.606,09		824.000,00	0,00	824.000,00	234.000,00	40.000,00	10.000,00	14.000,00	150.000,00	20.000,00	17.075.606	68.100	-	68.100
10	10. Trường TH Bế Văn Đàn	12.104	48	46	2	6.305.487	988.889	7.294.376	107.890	7.402.266	8.000	384.000		384.000	197.000	20.000	10.000	7.000	150.000	10.000	7.983.266	56.700		56.700
11	11. Trường TH Hà Nội_ĐBP	8.673	55	52	3	7.284.507	1.142.151	8.426.658	188.682	8.615.341	8.000	440.000		440.000	37.000	20.000		7.000		10.000	9.092.341	11.400		11.400
III	3. Sự nghiệp Trung học cơ sở		29	27	2	3.138.209,99	529.666,72	3.667.876,71	117.982,02	3.785.858,73		261.000,00	40.000,00	221.000,00	132.000,00	10.000,00	20.000,00	7.000,00	85.000,00	10.000,00	4.138.858,73	114.970,00	0,00	114.970
I	1.Trường THCS Nà Nhạn	13.552	29	27	2	3.138.210	529.667	3.667.877	117.982	3.785.859	9.000	261.000	40.000	221.000	132.000	10.000	20.000	7.000	85.000	10.000	4.138.859	114.970		114.970

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2023

STT	Họ và tên	Cộng biên chế có mặt	Trong đó		Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Nguồn 13					Nguồn 12		Chế độ chính sách học sinh						Làm tròn số	Ghi chú		
			Biên chế	Hợp đồng 68		Định mức cấp/Biên n chế	Thành tiền	Khoán 60% học phí	Ngân sách cấp chi khác	Cấp ngoài chi khác	Cộng nguồn 13	Cộng nguồn 12	Trong đó		Nghị định 105/2020/N Đ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	Hỗ trợ học sinh NĐ 116/2016			Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	Hỗ trợ học sinh khuyết tật
													Sửa chữa, mua sắm	Tổng cộng chế độ chính sách								
I	2				5=3+4	6	7	8	9=7-8	10	11=5+9+10	12=13+14	13	14=15+16+	15	16	17	18	19	20	21	22
	Sự nghiệp Giáo dục	156	148	8	22.546.928		1.301.000	65.000	1.236.000	433.000	24.215.928	245.170	0	245.170	34.800	190.350	14.020	-	6.000	-	24.461.100	
I	1. Sự nghiệp mầm non	24	23	1	2.743.463		216.000	25.000	191.000	67.000	3.001.463,5	62.100	-	62.100	34.800	24.300	3.000	-	-	-	3.063.600	
I	1. Trường MN Nà Nhạn	24	23	1	2.743.463	9.000	216.000	25.000	191.000	67.000	3.001.463	62.100		62.100	34.800	24.300	3.000				3.063.600	
II	2. Sự nghiệp Tiểu học	103	98	5	18.017.808,09		824.000,00	0,00	824.000,00	234.000,00	17.075.606	68.100	-	68.100	-	62.100	-	-	6.000	-	17.143.700,0	
10	10. Trường T'H Bế Văn Đàn	48	46	2	7.402.266	8.000	384.000		384.000	197.000	7.983.266	56.700		56.700		56.700					8.040.000	
11	11. Trường TH Hà Nội_ĐBP	55	52	3	8.615.341	8.000	440.000		440.000	37.000	9.092.341	11.400		11.400		5.400			6.000		9.103.700	
III	3. Sự nghiệp Trung học cơ sở	29	27	2	3.785.858,73		261.000,00	40.000,00	221.000,00	132.000,00	4.138.858,73	114.970,00	0,00	114.970	-	103.950	11.020	-	-	-	4.253.800	
I	1. Trường THCS Nà Nhạn	29	27	2	3.785.859	9.000	261.000	40.000	221.000	132.000	4.138.859	114.970		114.970		103.950	11.020				4.253.800	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TIẾT NĂM 2023

STT	Họ và tên	Binh quân chi khác/ 1 biên chế tại đơn vị	Trong đó		Tổng quỹ tiền lương 2023					Nguồn 13										Nguồn 12			
			Biên chế	Hợp đồng 68	Lương và các khoản phụ cấp	Các khoản có quan đóng	Cộng lương và các khoản đóng góp theo lương/biên chế	Lương hợp đồng 68	Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Định mức cấp/Biên n chế	Thành tiền	Khoản 60% học phí	Ngân sách cấp chi khác	Cấp ngoài chi khác	Cấp ngoài khoán chi khác					Cộng nguồn 13	Cộng nguồn 12	Trong đó	
															Giáo viên TD	Công tác phí+bảo vệ	Phần mềm Thi đua khen thưởng	Sửa chữa nhỏ	Bảo trì phần mềm+tra ng web			Sửa chữa, mua chính sách	Sửa chữa, mua sắm
I	2					3	4	5=3+4	6	7	8	9=7-8	10						11=5+9+10	12=13+14	13	14=13+16+	
	Sự nghiệp Giáo dục	156	148	8	19.058.475,7	3.009.861	22.068.337	478.591,3		1.301.000	65.000	1.236.000	433.000	50.000	30.000	28.000	285.000	40.000	24.215.928	245.170	0	245.170	
I	1. Sự nghiệp mầm non	24	23	1	2.330.272	349.154	2.679.426	64.037		216.000	25.000	191.000	67.000	0	0	7.000	50.000	10.000	3.001.463,5	62.100	-	62.100	
I	1. Trường MN Nà Nhạn	11.792	23	1	2.330.272	349.154	2.679.426	64.037		216.000	25.000	191.000	67.000			7.000	50.000	10.000	3.001.463	62.100		62.100	
II	2. Sự nghiệp Tiểu học	103	98	5	13.588.993,95	2.131.040,04	15.721.034,00	294.572,09		824.000,00	0,00	824.000,00	234.000,00	40.000,00	10.000,00	14.000,00	150.000,00	20.000,00	17.075.606	68.100	-	68.100	
10	10. Trường TH Bá Văn Đán	12.104	46	2	6.305.487	988.889	7.294.376	107.890		384.000		384.000	197.000	20.000	10.000	7.000	150.000	10.000	7.983.266	56.700		56.700	
11	11. Trường TH Hà Nội_DBP	8.673	52	3	7.284.507	1.142.151	8.426.658	188.682		440.000		440.000	37.000	20.000		7.000		10.000	9.092.341	11.400		11.400	
III	3. Sự nghiệp Trung học cơ sở	29	27	2	3.138.209,99	529.668,72	3.667.878,71	117.982,02		261.000,00	40.000,00	221.000,00	132.000,00	10.000,00	20.000,00	7.000,00	85.000,00	10.000,00	4.138.858,73	114.970,00	0,00	114.970	
I	1. Trường THCS Nà Nhạn	13.552	27	2	3.138.210	529.667	3.667.877	117.982		261.000	40.000	221.000	132.000	10.000	20.000	7.000	85.000	10.000	4.138.859	114.970		114.970	

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÈ VẮN ĐÀN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Biên chế	Hệ số	Số đơn vị đề nghị	Ghi chú
	TỔNG CỘNG I+II+III			8.040.000.000	
A	Chi thường xuyên (=I+II)			7.983.300.000	
I	Chi cho con người (=1+2+3)			7.402.300.000	
1	Tiền lương theo biên chế			6.305.521.000	
2	Các khoản đóng góp BHXH-KPCĐ			988.889.000	
3	Lương hợp đồng 68			107.890.000	
II	Chi hoạt động			581.000.000	
1	Chi theo định mức (48 người x 8.000đ/người)			384.000.000	
	Chi hỗ trợ giáo viên đi học theo QĐ của PGD			5.000.000	
	Thưởng thường xuyên năm học 2022- 2023			30.680.000	
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm 2023			30.000.000	
	Chi khác (chi mua chè, nước tiếp khách phòng Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, văn phòng...)			4.560.000	
	Tiền điện			45.000.000	
	Tiền nước			45.000.000	
	Văn phòng phẩm			24.000.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			35.000.000	
	Vật tư văn phòng khác			15.000.000	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			12.360.000	
	Tuyên truyền, quảng cáo (làm Pa no, maket ... các ngày lễ)			15.000.000	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			15.000.000	
	Tiền công tác phí			10.000.000	
	Khoản công tác phí			7.200.000	

	Sửa chữa máy vi tính, máy in			20.000.000	
	Sửa chữa máy chiếu, máy phô tô			25.000.000	
	Chi mua hàng hóa, vật tư			35.000.000	
	Đồng phục, trang phục giáo viên thể dục			4.600.000	
	Chi các khoản phí và lệ phí			2.500.000	
	Bảo hiểm tài sản			2.500.000	
	Tiền vệ sinh môi trường			600.000	
2	Chi ngoài định mức			197.000.000	
	Hỗ trợ công tác phí			10.000.000	
	Phần mềm thi đua khen thưởng			7.000.000	
	Bảo trì phần mềm (QKTS + Misa +trang Web			10.000.000	
	Sửa chữa nhỏ			150.000.000	
	Chi chế độ cho giáo viên thể dục			20.000.000	
III	Chi không thường xuyên (chế độ chính sách học sinh)			56.700.000	
1	Hỗ trợ chi phí học tập			56.700.000	

Ngày 31 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Hải Yến



Trần Thị Hương

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chương	Loại	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023	Ghi chú
				Dự toán	Ước thực hiện		
		TỔNG CỘNG				8.075.637.000	
	A	Chi thường xuyên		7.402.000.000	7.732.325.183	7.931.087.000	
	1	Chi cho con người	-	7.033.116.000	7.348.325.183	6.394.260.454	
		Lương theo ngạch, bậc		3.215.531.011	3.389.154.611	3.443.418.454,00	
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		128.520.000	135.800.000	87.360.000,00	
		Phụ cấp chức vụ		79.268.000	84.334.000	60.792.000,00	
		Phụ cấp khu vực		607.175.000	607.175.000	411.240.000,00	
		Phụ cấp ưu đãi nghề		1.414.956.691	1.429.196.377	1.652.648.400,00	
		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		11.324.000	11.920.000	10.728.000,00	
		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		626.097.626	680.501.522	728.073.600,00	
	2	Các khoản đóng góp	-	950.243.672	1.010.243.672	1.007.826.546	
		Bảo hiểm xã hội		719.948.592	755.948.592,49	750.509.130,00	
		Bảo hiểm y tế		123.419.759	142.419.758,66	128.658.708,00	
		Kinh phí công đoàn		70.004.014	75.004.013,96	85.772.472,00	
		Bảo hiểm thất nghiệp		36.871.307	36.871.307,00	42.886.236,00	
	3	Dự toán Truy lĩnh nâng bậc lương và phụ cấp TN, VK (2023)				145.000.000	
	4	Chi khác (Tạm khoản chi bằng năm 2022 (tính bằng năm 2022, 48 biên chế x 8.000.000/ 1 biên chế))	-	368.884.000	384.000.000	384.000.000	
		Tàu xe phép		35.000.000	29.096.000	25.000.000	
		Tiền điện sáng		55.000.000	35.794.000	42.000.000	
		Tiền nước máy		45.000.000	52.930.000	78.000.000	
		Cước phí Internet		26.600.000	22.680.000	21.600.000	
		Tiền vệ sinh môi trường		600.000	600.000	600.000	
		Văn phòng phẩm		15.000.000	26.000.000	26.000.000	
		Tiền sách báo thư viện		19.500.000	19.500.000	19.500.000	
		Khoản công tác phí		8.084.000	7.200.000	7.200.000	
		Tiền công tác phí theo QĐ của PGD		10.500.000	10.500.000	10.500.000	
		Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng		36.000.000	36.000.000	36.000.000	
		Chi mua hàng hóa vật tư chuyên môn ngành		35.000.000	45.000.000	35.000.000	
		Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7.000.000	19.500.000	7.000.000	
		Chi khác (Phí, lệ phí...)		2.000.000	5.600.000	2.000.000	
		Chi tiền thưởng theo quyết định		35.000.000	35.000.000	35.000.000	
		Mua dụng cụ văn phòng		14.000.000	14.000.000	14.000.000	
		Chi các ngày lễ tết (Khai giảng, 20/11..)		24.600.000	24.600.000	24.600.000	
	B	Chi không thường xuyên (chế độ chính sách học sinh)			-	56.700.000	
	1	Hỗ trợ chi phí học tập				56.700.000	
	C	Các nội dung chi ngoài định mức			-	87.850.000	
		Xin sửa chữa máy chiếu các lớp học				87.850.000	

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Yến



Trần Thị Hương

Số 04a/QĐ - THBVD

Thanh Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
(V/v công bố công khai điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số: 05/QĐ-PGDĐT ngày 10 tháng 01 năm 2023. V/v Điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Điều hành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 của Trường tiểu học Bế Văn Đàn (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 25 tháng 01 năm 2023 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Trong thời gian niêm yết 15 ngày nếu không có thay đổi gì trường tiểu học Bế Văn Đàn sẽ tiến hành tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: KT, VT

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
 (Kèm theo QĐ số 04a/QĐ-THBVD, ngày 11 tháng 01 năm 2023 của
 Hiệu trưởng trường TH Bế Văn Đàn)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	246.110.900	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	244.868.900	
1	Sự nghiệp mầm non (622-070-071)	87.032.450	
1.1	Kinh phí thường xuyên	84.841.970	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	2.190.480	
2	Sự nghiệp tiểu học (622-070-072)	84.315.843	
2.1	Kinh phí thường xuyên	79452.343	
2.2	Kinh phí không thường xuyên	4.863.500	
	CT: Sửa chữa trường TH Bế Văn Đàn	1000.000	
3	Sự nghiệp THCS (622-070-073)	73.338.607	
3.1	Kinh phí thường xuyên	68.580.587	
2.2	Kinh phí không thường xuyên	4.758.020	

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số: 05/QĐ-PGDĐT ngày 10 tháng 01 năm 2023. V/v Điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của đơn vị;

Hôm nay, vào hồi 15 giờ ngày 11 tháng 1 năm 2023 tại Văn phòng trường TH Bé Văn Đàn tiến hành họp công khai dự toán nguồn ngân sách cấp năm 2023;

Thành phần gồm có:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. Bà: Trần Thị Hương | Hiệu trưởng |
| 2. Bà: Nguyễn Thị San | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Lương Thị Loan | Giáo Viên - chủ tịch công đoàn |
| 4. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 5. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 6. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 7. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 8. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 9. Bà: Trần Lệ Quyền | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 10. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |
| 11. Ông: Nguyễn Quốc Hải | Trưởng ban thanh tra nhân dân |

Đã tiến hành niêm yết công khai số liệu “Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến hết ngày 25 tháng 01 năm 2023 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 11 tháng 1 năm 2023, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

Trần Thị Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương

**TRƯỞNG BAN
TTND**

Nguyễn Quốc Hải

**CHỦ TỊCH CÔNG
ĐOÀN**

Lương Thị Loan

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị San

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

BIÊN BẢN
KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số: 05/QĐ-PGDĐT ngày 10 tháng 01 năm 2023. V/v Điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của đơn vị;

Sau khi kết thúc niêm yết công khai điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023. Hôm nay, vào hồi 15 giờ ngày 06 tháng 1 năm 2023 tại Văn phòng trường TH Bế Văn Đàn tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai dự toán nguồn ngân sách cấp năm 2023;

Thành phần gồm có:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. Bà: Trần Thị Hường | Hiệu trưởng |
| 2. Bà: Nguyễn Thị San | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Lương Thị Loan | Giáo Viên - chủ tịch công đoàn |
| 4. Bà: Nguyễn Hải Yên | Kế toán |
| 5. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 6. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 7. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 8. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 9. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 10. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |
| 11. Ông: Nguyễn Quốc Hải | Trưởng ban thanh tra nhân dân |

Đã tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai số liệu “Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến hết ngày 12 tháng 02 năm 2023 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 26 tháng 01 năm 2023, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

Trần Thị Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương

**TRƯỞNG BAN
TTND**

Nguyễn Quốc Hải

**CHỦ TỊCH CÔNG
ĐOÀN**

Lương Thị Loan

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị San

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	